

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Cấp nước Thủ Đức

Ngày 31/03/2025	57,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	11.8%	29.5%

DT thuần Q1/25
317
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.0 -3.8%
YoY: ▼5.00 -1.5%

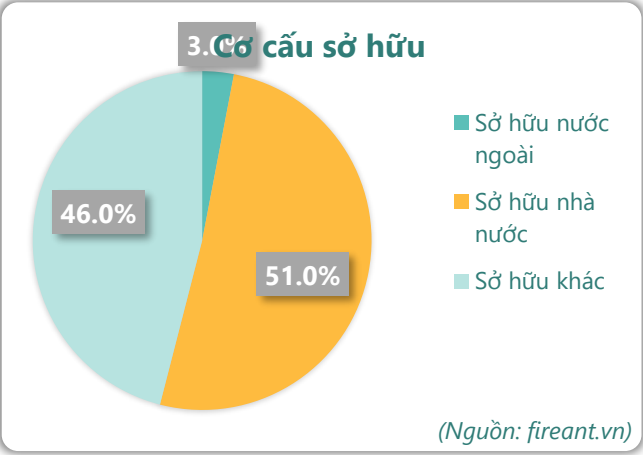
LN thuần Q1/25
14.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲0.40 3.2%
YoY: ▼3.40 -19.0%

LN sau thuế Q1/25
11.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.50 -28.4%
YoY: ▼2.60 -18.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
4.8%
YoY: +/-▼ 1.4%

ROE (TTM) Q1/25
21.5%
YoY: +/-▼ 2.3%

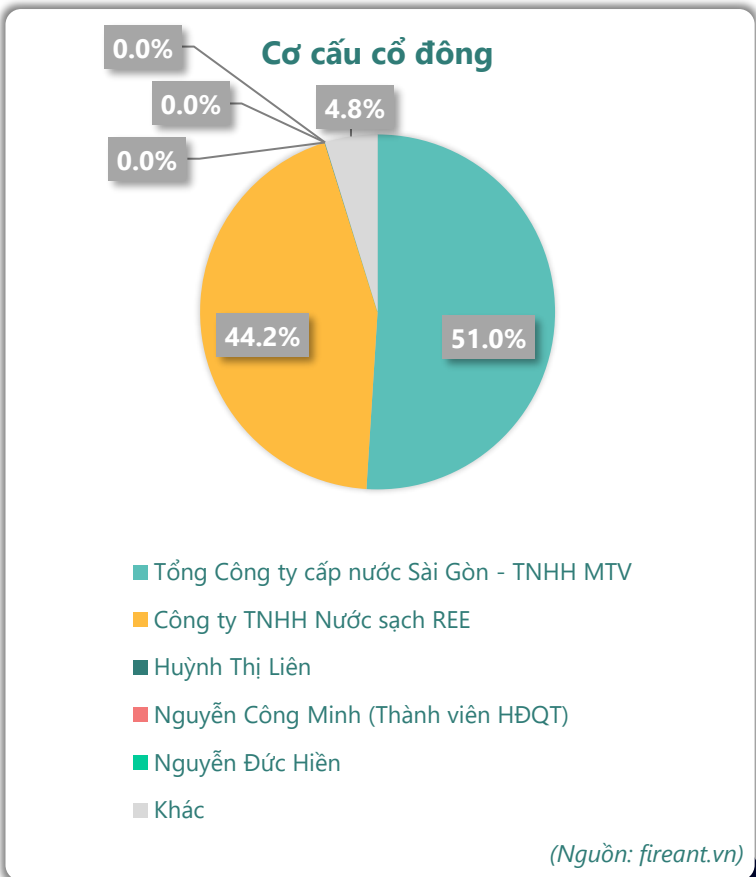
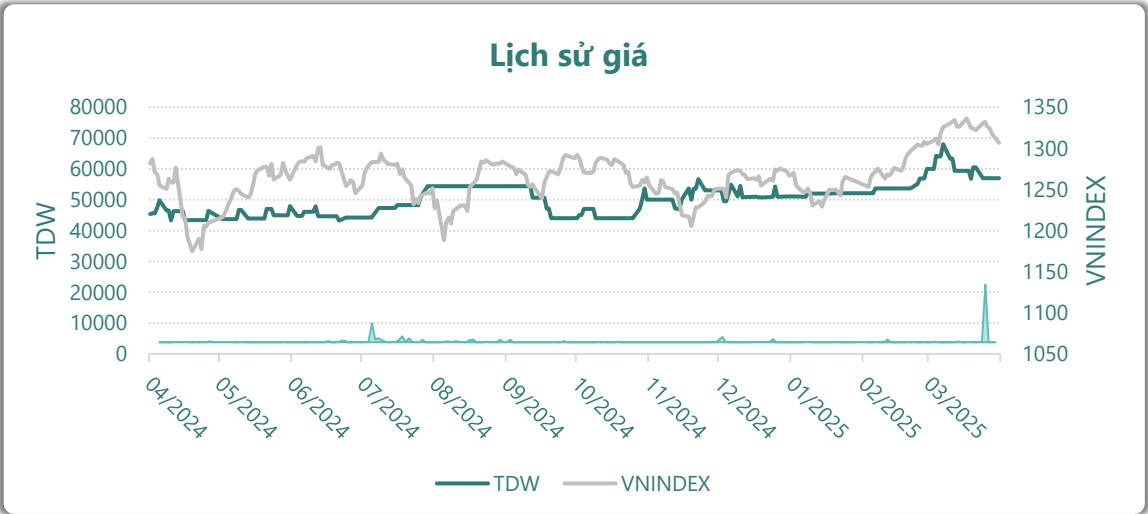
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	43,205 - 68,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	485
Số lượng CPLH (CP)	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	
EPS	6,347
P/E	9.0



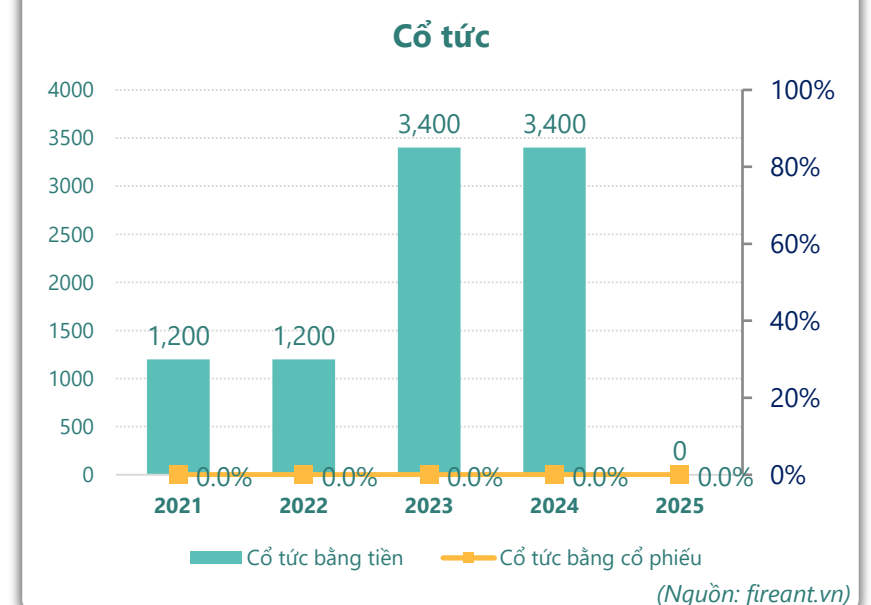
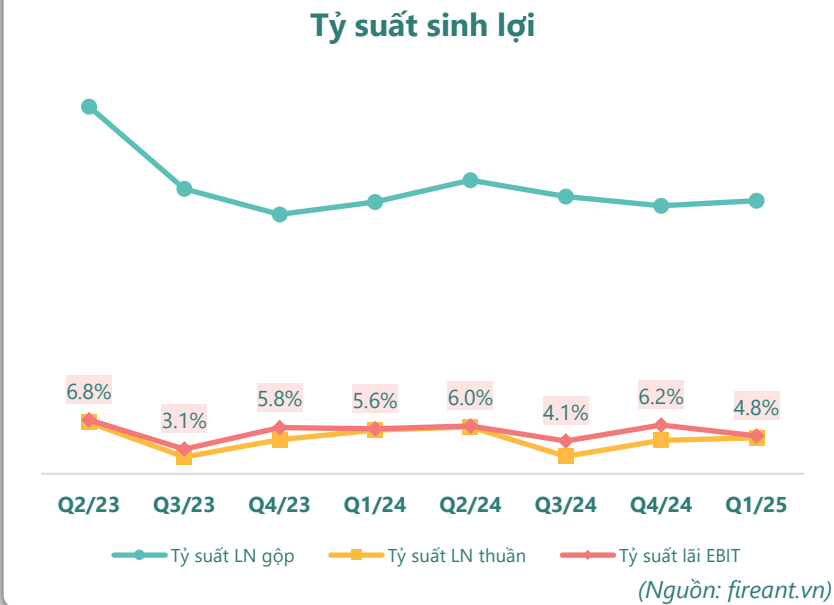
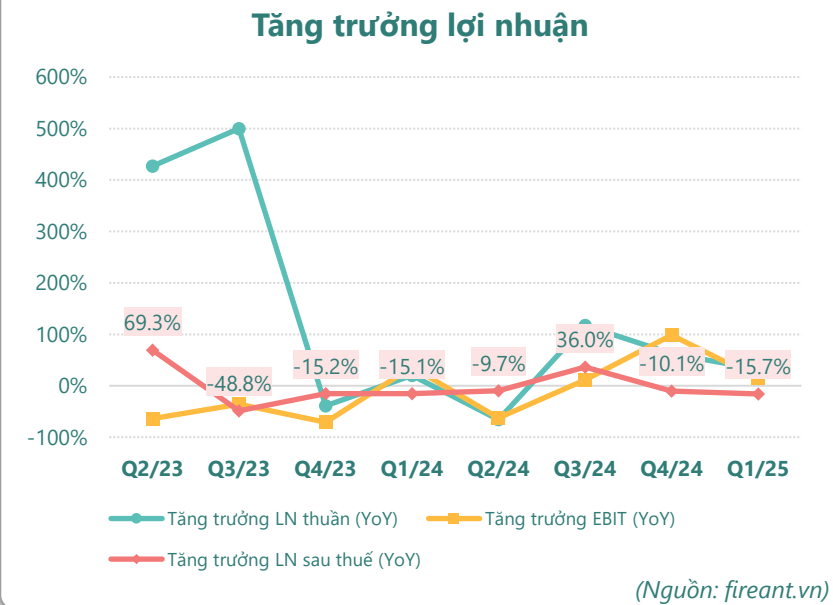
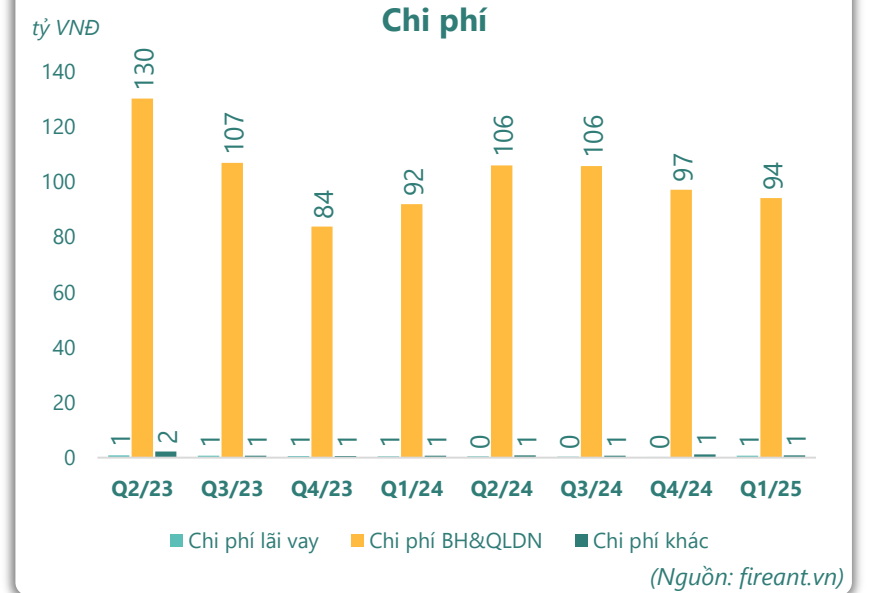
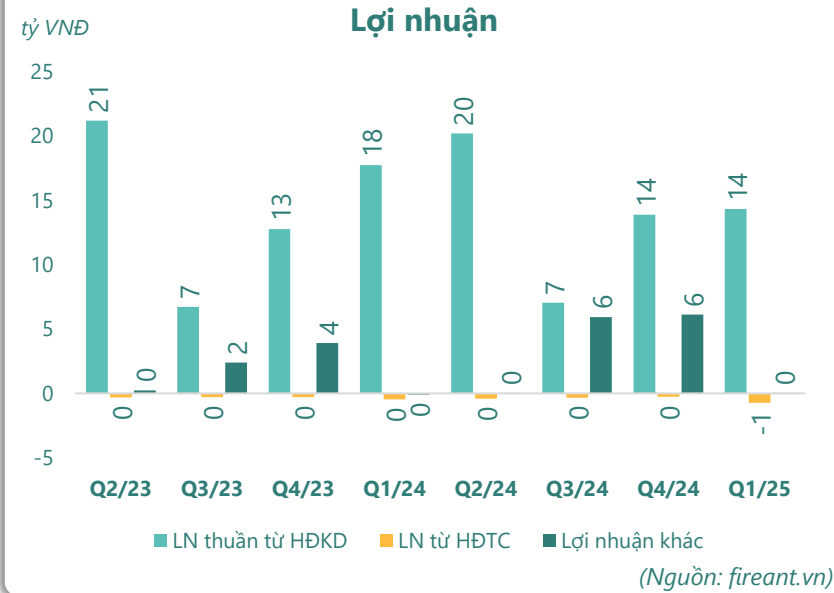
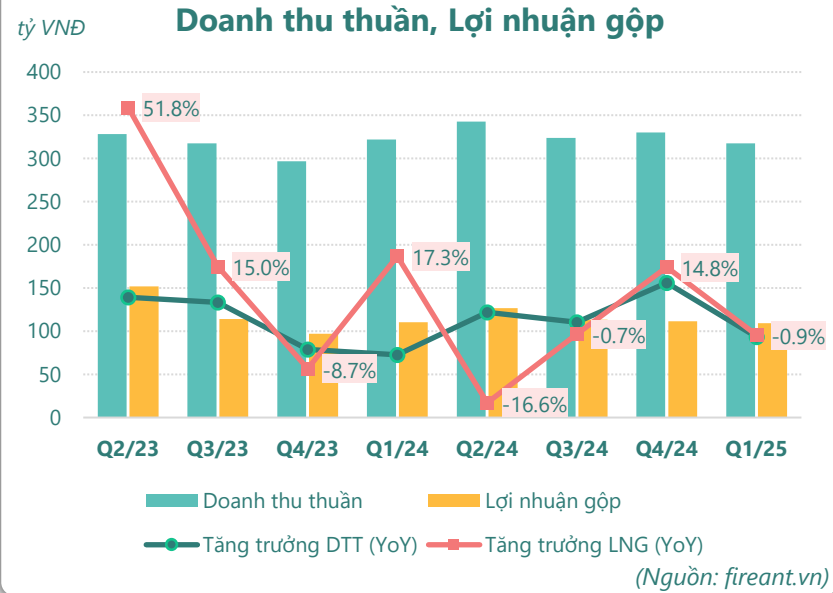
DT thuần 2024
1,318
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.0 2.8%

LN thuần 2024
58.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20 -5.2%

LN sau thuế 2024
56.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 4.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



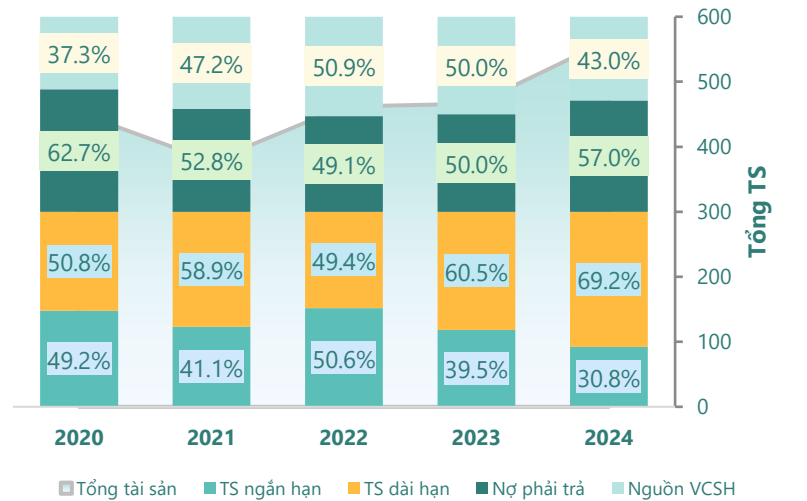


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

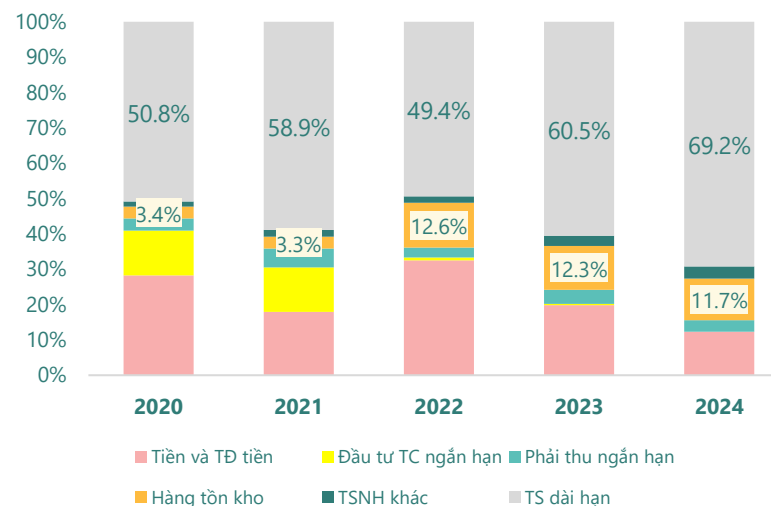
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

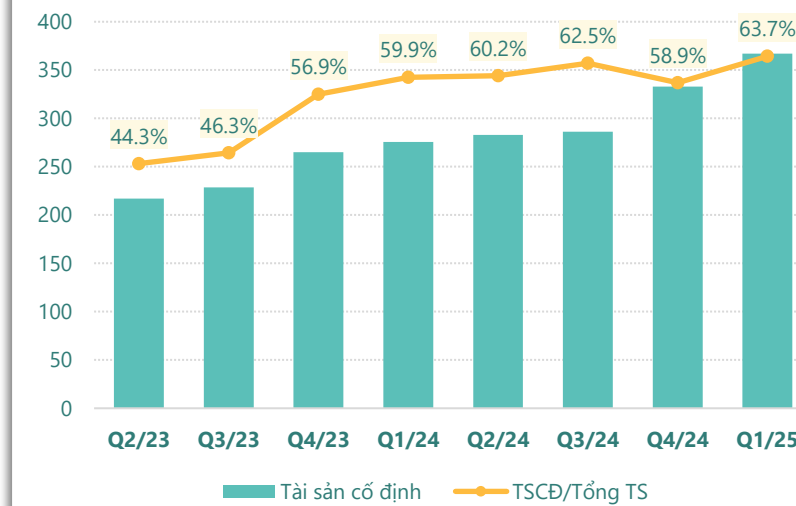
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

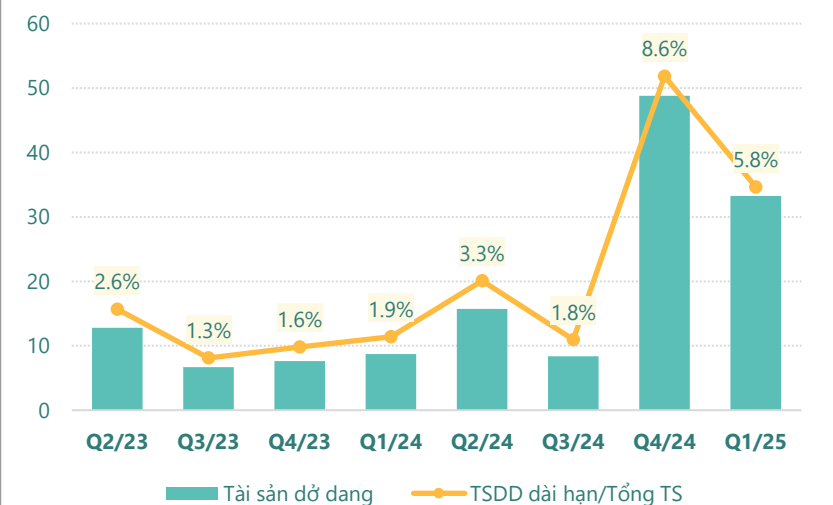
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

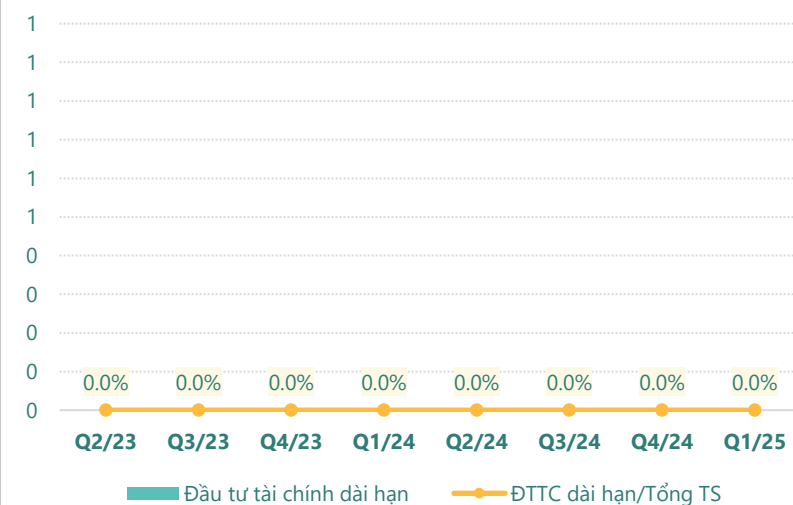
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

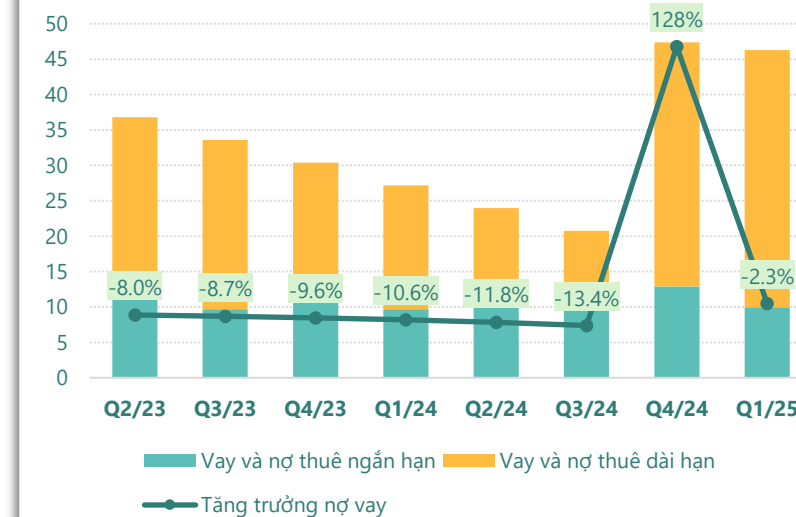
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

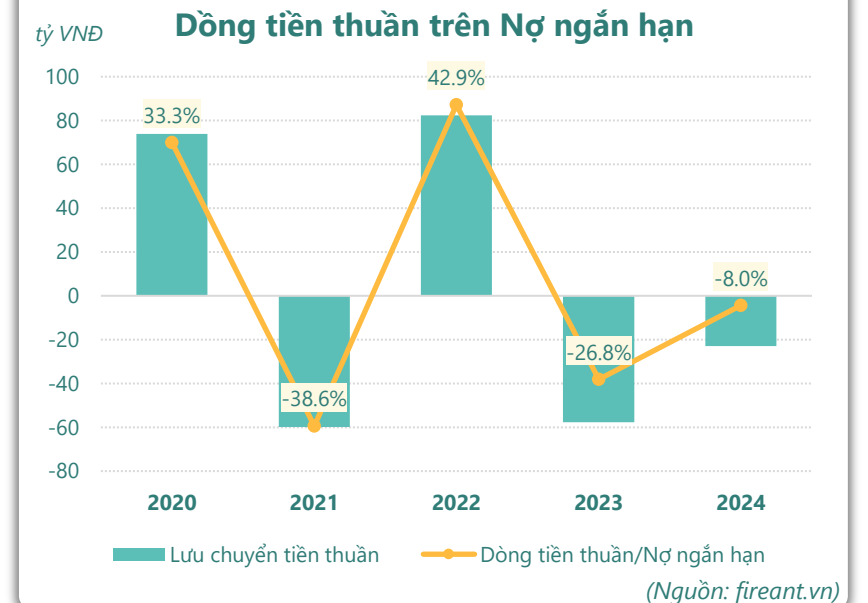
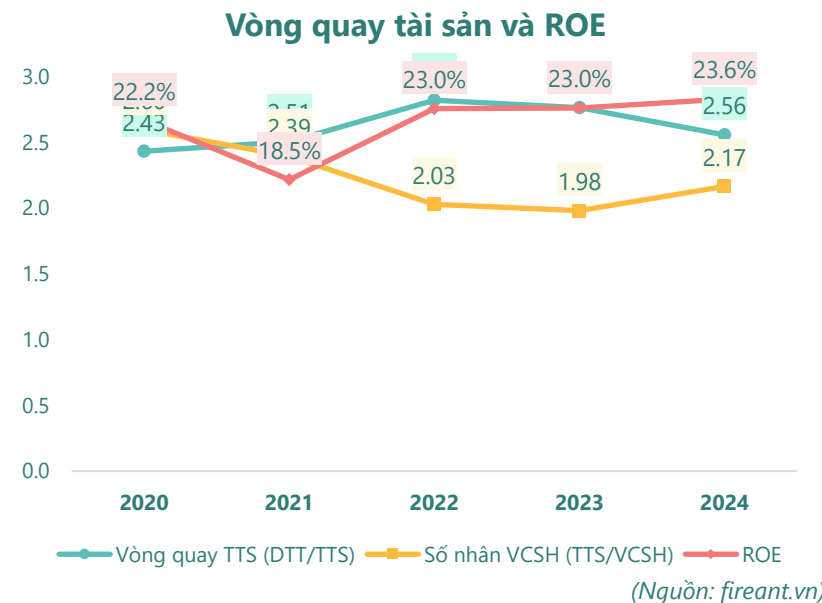
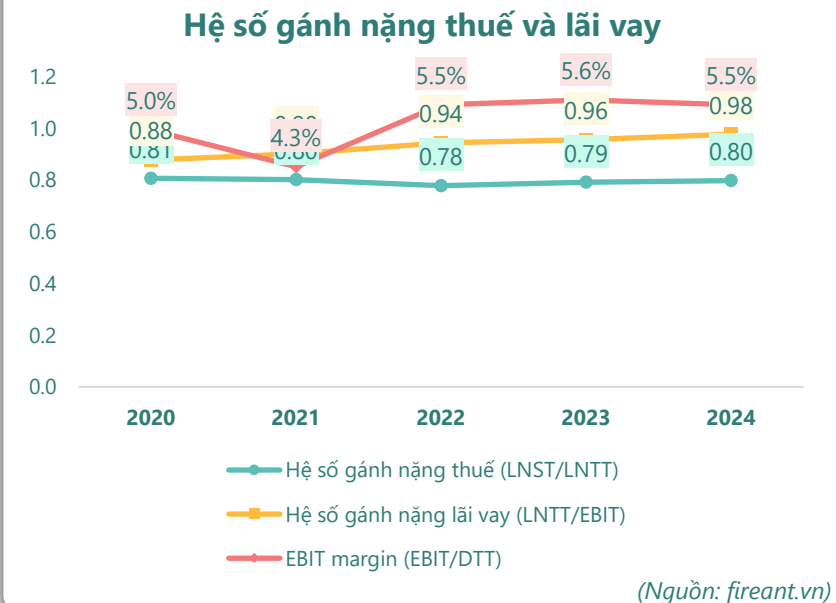
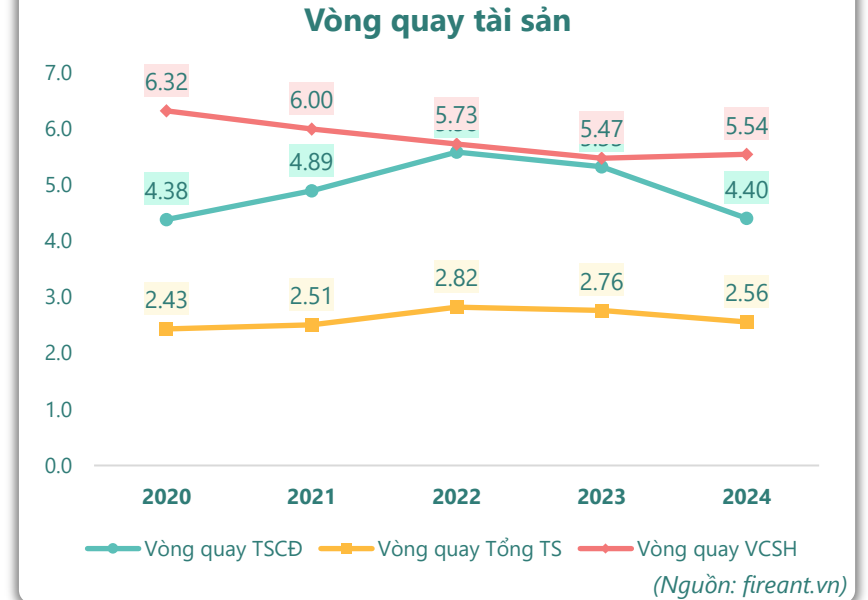
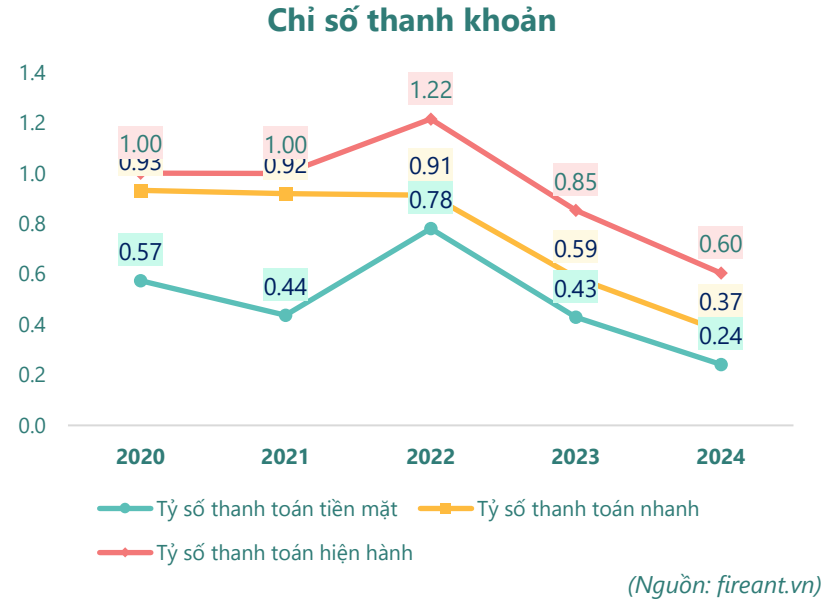
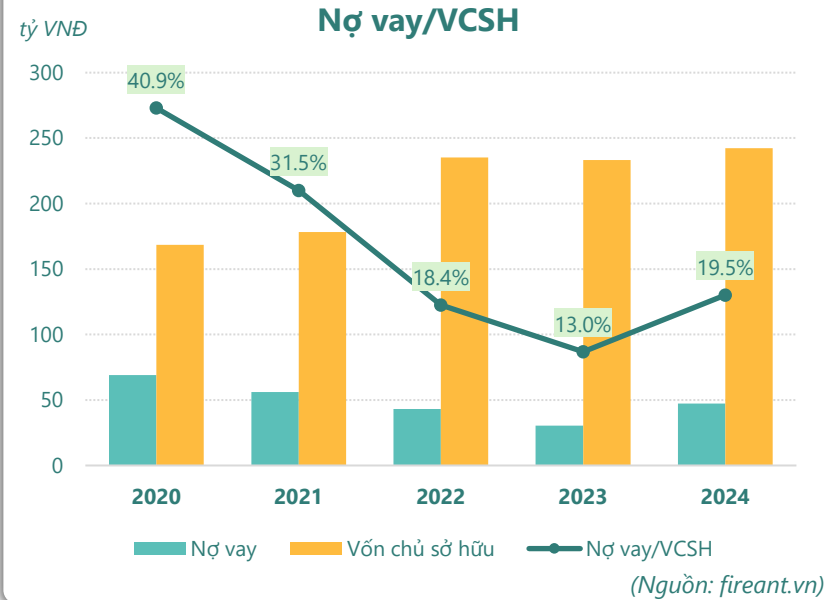
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	317	322	-1.5%	1,318	1,283	2.8%
Giá vốn hàng bán	208	211	-1.4%	857	825	3.8%
Lợi nhuận gộp	109	110	-0.7%	461	457	0.9%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.06	-52.8%	0.14	2.10	-93.4%
Chi phí TC	0.76	0.51	48.6%	1.63	3.11	-47.6%
Chi phí lãi vay	0.76	0.51	48.6%	1.63	3.11	-47.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	57.4	55.5	3.4%	249	252	-1.2%
Chi phí QLDN	36.8	36.6	0.5%	152	142	6.7%
LN thuần từ HĐKD	14.3	17.7	-19.0%	58.3	61.5	-5.2%
Lợi nhuận khác	0.01	-0.09	113%	12.0	6.55	83.0%
LN trước thuế	14.4	17.7	-18.9%	70.3	68.1	3.3%
Lợi nhuận sau thuế	11.5	14.1	-18.7%	56.1	53.9	4.0%
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	14.1	-18.7%	56.1	53.9	4.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.7	-8.14	47.7	20.0	104	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.7	-35.9	-17.6	-34.2	-87.4	-52.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.9	-3.22	-15.1	-11.7	18.1	-1.07
Tiền đầu kỳ	129	92.5	45.3	60.2	34.3	69.5
Lưu chuyển tiền thuần	-36.9	-47.2	14.9	-25.9	35.2	-16.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	92.5	45.3	60.2	34.3	69.5	52.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	576	564	2.1%
Tài sản ngắn hạn	169	174	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	52.7	69.5	-24.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	39.2	18.5	112%
Hàng tồn kho	57.9	66.1	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	19.6	-2.8%
Tài sản dài hạn	407	390	4.3%
Phải thu dài hạn	0.73	0.73	0.0%
Tài sản cố định	367	333	10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	48.8	-31.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.12	8.00	-23.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	322	0.1%
Nợ ngắn hạn	286	287	-0.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.94	13.2	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.9	106	-15.4%
Nợ dài hạn	36.4	34.2	6.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	36.4	34.2	6.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	254	242	4.7%
Vốn chủ sở hữu	254	242	4.7%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

